



Quyển 1 tổng hợp NP tiếng trung

Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung (Trường Đại học Ngoại thương)

¹Giáo trình Hán ngữ Quyển 1

I. TỪ VỰNG

(**nắm được chữ Hán, cách viết, phát âm, nghĩa, âm Hán-Việt*)

Nắm vững từ vựng của một số chủ đề:

- Số đếm, thành viên trong gia đình, các thứ trong tuần, đồ gia dụng, đồ ăn, phương tiện giao thông, nghề nghiệp
- Các lượng từ: 瓶、把、本、支、盒、个、位、张、件
- Các đại từ nghi vấn: 谁、什么、哪、哪儿、怎么、怎么样、几、多少
- Mua bán, giá tiền: 斤、公斤、贵、多少、块（元）、角（毛）、分、买卖、一共、找
- Trợ từ ngữ khí 呢, trợ từ nghi vấn 吗
- Các đại từ xưng hô: 你们、他们、我们、咱们、先生、小姐

II. PHÁT ÂM

1. *Biến điệu của thanh 3*: Khi hai âm tiết mang thanh 3 đi liền nhau, thì thanh 3 thứ nhất đọc thành thanh 2.

你好 美好 五百 给你

2. *Cách đọc thanh nhẹ*: Trong tiếng Hán, có một số âm tiết không mang thanh điệu, đọc rất nhẹ và ngắn. Độ cao của thanh nhẹ thay đổi tùy vào thanh điệu của âm tiết phía trước.

妈妈 爸爸 你们 白的

*(có 1 tip nhỏ khi đọc thanh nhẹ, các bạn nên đọc kéo dài âm tiết thứ nhất, còn âm tiết sau đọc nhanh và nhẹ hơn)

3. *Biến điệu của “不”*: thanh điệu cơ bản của “不” là thanh 4, nhưng khi nó đứng trước một âm tiết thanh 4 thì biến thành thanh 2.

不去 不大 不太难

III. NGỮ PHÁP

1. Câu hỏi với trợ từ ngữ khí “吗” : Có...không?

- Cách dùng: là trợ từ ngữ khí, đứng ở cuối câu.
- Ví dụ:

¹ Học tiếng Trung cùng giảng viên Ulis

你身体好吗?
你今天忙吗?
你是汉语老师吗?

2. Cấu trúc: 太 + hình dung từ + 了 :.....quá!

- Là mẫu câu biểu thị cảm thán.
- Ví dụ:

太忙了
太好了
太累了

3. Cấu trúc ngữ pháp 那、哪儿

- 那: (đại từ chỉ thị, chỉ người, vật ở nơi tương đối xa): kia, đó
- 哪儿: chỗ nào, đâu
- Ví dụ:
今天中午你去哪儿?
那个人是谁?

BT1: Dịch các câu sau sang tiếng Trung:

- (1) Bạn là người nước nào?
- (2) Ngày mai tôi đến đó làm việc
- (3) Người kia là bạn của bạn à?
- (4) Kia là cái gì vậy?
- (5) Bạn đi ăn đâu ăn cơm?

4. Cấu trúc ngữ pháp “的”

- “的”: âm Hán Việt là “đích”, là trợ từ, đứng giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Biểu thị mối quan hệ sở hữu.
- Ví dụ:
这是谁的书?
那是你的杂志吗?

BT2: Dịch các câu sau sang tiếng Trung:

- (1) Đây là sách của ông chủ.
- (2) Đó là tạp chí của chị tôi.
- (3) Đây là quyển sách tiếng Hán của bạn tôi.
- (4) Người kia là mẹ của Tiểu Vương.

5. Cấu trúc ngữ pháp “些”

- Là lượng từ biểu thị số lượng không xác định, dùng sau các từ: 一、这、那、哪
- Lưu ý: Lượng từ “些” chỉ dùng với số từ “一”, không thể kết hợp với số từ khác.
- Ví dụ:
 - 一些人
 - 那些书
 - 这些是什么东西?
 - 哪些人是你的朋友?
 - 哪些书?

BT3: Dịch các câu sau sang tiếng Trung:

- (1) Đây là những sách gì?
- (2) Những trái cây đó là gì?
- (3) Những người nào là bạn của bạn?

6. Trợ từ ngữ khí “吧”

- Trợ từ ngữ khí “吧” được dùng ở cuối câu, dùng để biểu thị một lời mời, đề nghị, thương lượng, đồng ý...
- Ví dụ:
 - 太贵了, 三块钱吧
 - 我们去她家玩吧
 - A: 咱们一起去吧。(đề nghị)
 - B: 好吧。(đồng ý)

7. 两 + 量词 (lượng từ)

- “两” dùng để chỉ số lượng, vì vậy trước lượng từ thường dùng “两”, không dùng “二”
- Ví dụ:
 - 两个人
 - 两辆车
 - 两本书

8. Thứ tự trong câu tiếng Hán:

主语(chủ ngữ)	谓语(vị ngữ) 动(động từ)+宾(tân ngữ) /形(hình dung từ)
定(định ngữ)+名(danh từ)	状语(trạng ngữ)+动+补(bổ ngữ)+定+宾(O) /形
我朋友	下午 去 银行
汉语	不太 难

9. Cách hỏi số điện thoại :

你的电话/手机号码是多少?

Cách đọc số điện thoại/số nhà:

- Lưu ý :

1 yāo

0 líng

Các số giống nhau phải lần lượt đọc từng con số.

10. Một số phó từ:

- 也 : cũng (biểu thị hai sự việc tương đồng, lặp lại)

田方不是留学生, 张东也不是留学生。

- 都: đều (tất cả, toàn bộ)

(麦克是留学生, 玛丽也是留学生)

麦克和玛丽都是留学生。

11. Câu hỏi với trợ từ 吗

Cách trả lời: 是/不是

12. Trạng ngữ 很/不太 + tính từ: 很难、不太好

13. Cách sử dụng trợ từ kết cấu 的:

的 : là trợ từ kết cấu nối định ngữ với trung tâm ngữ để tạo thành cụm danh từ

- Biểu thị sự sở hữu

CT: Định ngữ + 的 + trung tâm ngữ

Ví dụ: 我的书、我们的老师

- Khi 很 + hình dung từ làm định ngữ, phải thêm 的 vào trước định ngữ.

CT: 很 + **hình dung từ** + 的 + **trung tâm ngữ**

Ví dụ: 很好的同学、很旧的词典

BT4: Đặt câu hỏi với từ được gạch chân:

1. 王老师是我的老师。
☐
2. 我是越南人。
☐
3. 我们学习汉语。
☐
4. 他住土楼。
☐
5. 我觉得汉语的语法不太难。
☐
6. 六块五一个。
☐

BT5: Điền 的 vào vị trí thích hợp:

1. 他A是B我C姐姐D老师。
2. 那A是不是张老师B中文C杂志D?
3. 王A老师是一位B很好C老师D。
4. 你是A北京B大学C学生D吗?
5. 他是我们A班B新C同学。

14. Câu nghi vấn chính phủ:

*Kết hợp hình thức khẳng định và hình thức phủ định trong thành phần chủ yếu của vị ngữ với nhau để tạo thành câu nghi vấn chính phủ.

Ví dụ:

- 1) A: 你是不是她的男朋友?
B: 是! / 不是!
- 2) A: 你去不去银行?
B: 不去。

15. Kết cấu chữ 的:

Thêm chữ vào sau cụm từ hoặc các thực từ như danh từ, đại từ, hình dung từ, động từ tập thành, có vai trò tương đương như danh từ, có thể đảm nhiệm thành phần câu mà danh từ đảm nhiệm.

1) A: 这是谁的衣服?

B: 我姐姐的。

2) 这个苹果是他的。

3) 我的书是新的。

4) 你买的是什么?

16. Cấu trúc 有(一)点儿+形容词: biểu thị một chút, chút ít, thường dùng cho sự việc không vừa ý.

Ví dụ:

这件衣服有点儿长。

这个箱子有一点儿大。

17. Câu vị ngữ chủ vị: Là câu có vị ngữ do một cụm chủ vị tạo thành, nói rõ hoặc miêu tả chủ ngữ.

Ví dụ:

你身体好吗?

他工作很忙。

18. Câu hỏi lựa chọn: 还是?

* Khi ước tính có hai khả năng trở lên, sẽ dùng câu hỏi lựa chọn:

Ví dụ:

1) A: 你的车是新的还是旧的?

B: 我的车是新的。

2) 你喜欢我还是喜欢那个人?

19. Câu hỏi tình lược: hai cách dùng:

- Trường hợp 1: Trong trường hợp không có câu văn sau và trước, dùng để hỏi địa điểm:

我的钱包呢? = 我的钱包在哪里?

我的自行车呢？ = 我的自行车在哪儿？

- Trường hợp 2: Khi có câu văn trước và sau, nghĩa của câu hỏi tính lược phụ thuộc vào câu văn trước và sau.

1) A: 你家有几口人？

B: 我家有5口人。你呢？ (=你家有几口人？)

2) A: 最近工作忙不忙？

B: 不太忙。你呢？ (=你忙吗？)

20. Câu chữ 有:

- Biểu đạt sở hữu.

+) Thể khẳng định: A 有 B

-) Thể phủ định: A 没有 B

Ví dụ:

1) A: 你有自行车吗？

B: 我有/我没有。

- Biểu thị sự tồn tại.

1) A: 你公司有多少个人？

B: 我公司有34个人。

21. Cách hỏi về số lượng:

- 几: Khi số lượng ước tính khoảng từ 1-10.

- 多少: Khi số lượng ước tính lớn hơn 10.

Ví dụ:

1) A: 你要几个？

B: 我要两个。

2) A: 你换多少钱？

B: 我换两百块钱。

BT6: Chọn lượng từ thích hợp điền vào chỗ trống:

1) 一.....雨伞

4) 四.....箱子

7) 六.....光盘

- | | | |
|------------|-------------|-------------|
| 2) 三.....书 | 5) 七.....词典 | 8) 十.....衣服 |
| 3) 五.....笔 | 6) 九.....老师 | 9) 两.....香水 |

BT7: Sắp xếp từ thành câu:

- 1) 换钱 去 银行 你 还是 取钱?
- 2) 是不 他的 学生 你 是?
- 3) 去 他的朋友 骑 昨天 车 是不是?
- 4) 学生 多少 个 你们班 有?
- 5) 瓶 这 贵 香水 有点儿
- 6) 是 他 医生的 爸爸 男朋友 的 吗?